



# PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

## 1. Nhận dạng

|   |  |
|---|--|
| <b>Thông tin quan trọng</b>                                   | *** Bảng dữ liệu an toàn này chỉ dành cho HP sử dụng với các sản phẩm HP Chính hãng. Mọi hành vi sử dụng trái phép Bảng dữ liệu an toàn này đều bị nghiêm cấm và có thể dẫn đến hành động pháp lý do HP thực hiện. *** |
| <b>Mã định danh sản phẩm</b>                                  | CH832 Series   |
| <b>Các hình thức nhận dạng khác</b>                           |  |
| <b>Từ Đồng Nghĩa</b>  | HP Scitex TJ210 Yellow Ink   |
| <b>Công dụng đề nghị</b>                                      | In phun  |
| <b>Các giới hạn đề nghị</b>                                   | Chưa được biết.  |
| <b>Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối</b> | Hewlett-Packard Vietnam Ltd.<br>Suite 1002, 29 Lê Duẩn, Saigon Tower, tầng 10,<br>District 1, Ho Chi Minh city, Ho Chi Minh (Sai Gon),<br>Việt Nam   |
| <b>Điện Thoại</b>   | +84437245550   |
| <b>HP Inc. health effect line</b>                             |  |
| (Toll-free within US)   | 1-800-457-4209   |
| (Direct)  | 1-760-710-0048   |
| <b>HP Inc. Customer Care Line</b>                             |  |
| (Toll-free within the US)                                     | 1-800-474-6836   |
| (Direct)  | 1-208-323-2551   |
| <b>Email:</b>   | hpcustomer.inquiries@hp.com  |

## 2. Nhận diện các hiểm họa

|                                    |   |         |
|------------------------------------|---|---------|
| <b>Hiểm Họa Vật Lý</b>             | Chất lỏng dễ cháy   | Loại 4  |
| <b>Hiểm Họa Cho Sức Khỏe</b>       | Độc tính cấp, qua miệng   | Loại 5  |
|                                    | Ăn mòn/kích ứng da  | Loại 2  |
|                                    | Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng                       | Loại 2A |
|                                    | Gây mẫn cảm, da   | Loại 1  |
|                                    | Độc tích sinh sản   | Loại 1B |
|                                    | Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại | Loại 1  |
| <b>Các hiểm họa cho môi trường</b> | Nguy hiểm cho môi trường nước, hiểm họa lâu dài                     | Loại 2  |

### Các thành phần của nhãn



**Từ cảnh báo**

Nguy hiểm

**Công bố hiểm họa**

Chất lỏng có thể cháy. Có thể có hại nếu nuốt phải. Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Có thể gây tổn hại cho khả năng sinh sản. Có thể gây tổn thương cho thai nhi. Gây tổn thương các cơ quan (gan , Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần. Độc cho các sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

**Thông điệp đề phòng**

**Phòng Ngừa**

Đề cách xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa hở/bề mặt nóng. – Không hút thuốc. Sử dụng găng tay bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt. Không hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt. Xin được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không được thao tác nếu chưa đọc và hiểu tất cả mọi biện pháp đề phòng cho an toàn. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Rửa tay thật sạch sau khi xử lý. Tránh phát tán ra môi trường.

|  |   |
|--|---|
| <b>Ứng phó</b>   | Trong trường hợp cháy: Dùng Cát , carbon dioxide (CO2) or dry chemical để dập lửa. <b>NẾU VÀO MẮT:</b> Rửa thật sạch bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn còn kích ứng da: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. <b>NẾU BỊ DÍNH VÀO DA:</b> Rửa bằng nhiều xà phòng và nước. Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. <b>NẾU NUỐT PHẢI:</b> Gọi cho một <b>TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT</b> /bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe. Nếu bị phơi nhiễm hoặc lo lắng: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. Nhận chăm sóc/tư vấn y tế nếu cảm thấy không khỏe. Thu giữ chất tràn. Cởi bỏ ngay quần áo bị ô nhiễm và giặt trước khi dùng lại. |
| <b>Bảo Quản</b>  | Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ mát.<br>Bảo quản khóa chặt.   |
| <b>Thải bỏ</b>   | Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.  |
| <b>Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại</b> | Các đường phơi nhiễm tiềm ẩn đối với sản phẩm này bao gồm tiếp xúc với da và mắt, nuốt vào và hít vào.  |

**GHS Supplemental information** Không có.

### 3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

#### Các hỗn hợp

| <b>Thành phần nguy hại</b>                             | <b>Tên thông dụng và từ đồng nghĩa</b> | <b>Số CAS</b> | <b>%</b> |
|--|--|---------------|----------|
| <b>Tên Hóa Chất</b>                                    |  |               |          |
| Difunctional acrylic monomer                           |  | Độc quyền     | <25      |
| Vinylcaprolactam                                       |  | Độc quyền     | <20      |
| Acrylate ester 2                                       |  | Độc quyền     | <15      |
| Acrylate ester 4                                       |  | Độc quyền     | <15      |
| Acrylic acid ester                                     |  | Độc quyền     | <7.5     |
| Propiophenone derivative                               |  | Độc quyền     | <5       |
| Diphenyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phosphine oxide      |  | Độc quyền     | <2.5     |
| Thioxanthone derivative                                |  | Độc quyền     | <2.5     |
| Glyxerin, chất hoạt động bề mặt, este với axit acrylic |  | Độc quyền     | <1       |
| <b>Các thành phần không nguy hiểm</b>                  |  |               |          |
| <b>Tên Hóa Chất</b>                                    | <b>Tên thông dụng và từ đồng nghĩa</b> | <b>Số CAS</b> | <b>%</b> |
| Acrylated oligoamine resin                             |  | Độc quyền     | <5       |
| Azo-nickel complex                                     |  | Độc quyền     | <2.5     |

### 4. Các biện pháp sơ cứu

|   |  |
|---|--|
| <b>Hít phải</b>   | Nếu hít phải bụi của vật liệu, đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí ngay lập tức.<br><br>Di chuyển ra chỗ không khí trong lành trong trường hợp hít phải hơi hoặc sản phẩm bị phân huỷ. Nếu nạn nhân khó thở, cung cấp oxy Sử dụng bình oxy hay hồ hấp nhân tạo nếu cần thiết. Tham vấn bác sĩ để được hướng dẫn đặc biệt. |
| <b>Tiếp xúc với da</b>  | Rửa da ngay lập tức bằng xà phòng và nước. Trong trường hợp bị tiếp xúc với sản phẩm nóng chảy, làm nguội nhanh bằng nước và tìm bác sĩ chăm sóc ngay. Không cố loại bỏ sản phẩm nóng chảy ra khỏi da vì sẽ dễ dàng làm rách da.   |
| <b>Tiếp xúc với mắt</b>   | Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, tháo kính áp tròng và rửa ngay lập tức bằng nhiều nước, cả bên dưới mí mắt, trong thời gian ít nhất là 15 phút.<br>Tìm gặp y bác sĩ ngay để được chăm sóc điều trị.   |
| <b>Ăn phải</b>  | Nếu nuốt phải, <b>KHÔNG</b> gây nôn. Tìm gặp y bác sĩ. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.   |
| <b>Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện</b> | Vẫn chưa gặp thấy sự hư hại cấp tính hoặc mạn tính ở người.  |
| <b>Thông tin tổng quát</b>  | Nguy cơ gây bỏng da do sự nóng chảy.<br>Luôn có người theo dõi nạn nhân.<br>Đưa ngay nạn nhân ra khỏi nguồn tiếp xúc.<br>Đề nạn nhân nằm ở vị trí hồi phục, che phủ và giữ ấm.   |

### 5. Các biện pháp cứu hỏa

|                                     |  |
|-------------------------------------|--|
| <b>Các chất chữa cháy phù hợp</b>   | Bộ khô. Carbon dioxide (CO2). Nước có thể không hiệu quả.            |
| <b>Chất chữa cháy không phù hợp</b> | Không dùng vòi xịt nước để dập lửa, vì việc này sẽ gây lan thêm lửa. |

|   |   |
|---|---|
| <b>Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất</b>         | Chưa được biết.   |
| <b>Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy</b> | Tránh để chảy vào cống thoát nước mưa và mương, mà sẽ dẫn đến đường nước. |
| <b>Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa</b>               | Tránh để chảy vào cống thoát nước mưa và mương, mà sẽ dẫn đến đường nước. |

## 6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

|  |   |
|--|---|
| <b>Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp</b> | Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Không đụng chạm hoặc bước qua vật liệu bị tràn đổ.                                   |
| <b>Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch</b>                                | Không có.   |
| <b>Các biện pháp để phòng cho môi trường</b>   | Không để sản phẩm đi vào các đường thoát. Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh. Xem mục 13 Lưu ý về thải bỏ. |

## 7. Thao tác và bảo quản

|   |  |
|---|--|
| <b>Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn</b>                  | Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.   |
| <b>Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ</b> | Để cách xa nhiệt quá cao hoặc lạnh. Không bảo quản dưới ánh nắng trực tiếp. Không xử lý hoặc lưu trữ gần nguồn lửa mở, nhiệt hoặc nguồn gây cháy khác. Nên sử dụng thùng chứa bằng polyethylene đục và có khối lượng riêng cao (HDPE) để vận chuyển và bảo quản. |

## 8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

|  |   |
|--|---|
| <b>Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp</b>                         | Chưa có các giới hạn tiếp xúc nào đáng chú ý cho (các) thành phần.  |
| <b>Các giá trị giới hạn sinh học</b>                             | Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.  |
| <b>Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm</b>                          | Vẫn chưa thiết lập giới hạn phơi nhiễm cho sản phẩm này.  |
| <b>Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp</b>                  | Không có.   |
| <b>Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân</b> |   |
| <b>Biện pháp bảo vệ mắt/mặt</b>                                  | Đeo kính an toàn; mặt nạ chống hóa chất (nếu có thể có bắn tóe). Nên có điểm rửa mắt và các phòng tắm khẩn cấp.   |
| <b>Bảo vệ da</b>   |   |
| <b>Bảo vệ tay</b>  | Mang bao tay chống hóa chất thích hợp. Găng tay khuyến nghị: Nitrile có độ dày tối thiểu 6 mil.   |
| <b>Khác</b>  | Mang bao tay chống hóa chất thích hợp.<br>Mặc quần áo chống hóa chất thích hợp.   |
| <b>Bảo vệ đường hô hấp</b>                                       | Thực hiện thông khí đầy đủ. Trong trường hợp không có đủ hệ thống thông khí, đeo thiết bị thở thích hợp.  |
| <b>Các hiểm họa nhiệt</b>  | Không có.   |
| <b>Các lưu ý vệ sinh chung</b>                                   | Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Không để vật liệu này đi vào mắt, da hoặc quần áo của bạn. Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Giặt sạch quần áo nhiễm hóa chất rồi mới được dùng lại. Để xa đồ ăn thức uống. |

## 9. Tính chất lý hóa

|  |  |
|--|--|
| <b>Ngoại Quan</b>                        |  |
| <b>Trạng thái vật lý</b>                 | Chất lỏng.                                       |
| <b>Dạng</b>                              | Chất lỏng.                                       |
| <b>Màu</b>                               | Vàng   |
| <b>Mùi</b>                               | Đặc điểm.  |
| <b>Ngưỡng phát hiện mùi</b>              | Không có.  |
| <b>pH</b>                                | 6.8 - 7.2 Máy đo pH Metler Toledo. Nhiệt độ 25°C |
| <b>Điểm chảy/điểm đông</b>               | Không có.  |
| <b>Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu</b> | Không có.  |
| <b>Nhiệt Độ Bốc Cháy</b>                 | 110.0 °C (230.0 °F) Cốc Kín EPA Phương pháp 1020 |
| <b>Tốc độ bay hơi</b>                    | Không có.  |
| <b>Khả năng cháy (rắn, khí)</b>          | Không có.  |

**Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ**

|   |  |
|---|--|
| <b>Giới hạn cháy - dưới (%)</b>         | Không có.  |
| <b>Giới hạn cháy - trên (%)</b>         | Không có.  |
| <b>Giới hạn nổ – dưới (%)</b>           | Không có.  |
| <b>Giới hạn nổ – trên (%)</b>           | Không có.  |
| <b>Áp suất hơi</b>                      | Không có.  |
| <b>Tỷ khối hơi</b>                      | Không có.  |
| <b>(Các) độ tan</b>                     |  |
| <b>Tính tan (nước)</b>                  | Không có.  |
| <b>Hệ số phân tách (n-octanol/nước)</b> | Không có.  |
| <b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>             | Không có.  |
| <b>Nhiệt độ phân hủy</b>                | Không có.  |
| <b>Độ nhớt</b>                          | 13.5 - 14.5 cP Máy đo độ nhớt Brookfield ( $\pm 0,5$ ) Nhiệt độ 40°C. Trục quay # 18 (S18) vòng/phút 100. Đợi khoảng 10 phút để đọc kết quả. |
| <b>Thông tin khác</b>                   |  |
| <b>Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi</b>       | 3.7 g/l Phương pháp 24/ASTM D403-93  |

**10. Độ bền và khả năng phản ứng**

|  |   |
|--|---|
| <b>Khả năng phản ứng</b>                   | Không có.   |
| <b>Độ bền hóa học</b>                      | Ổn định trong các điều kiện bảo quản bình thường.   |
| <b>Khả năng gây phản ứng nguy hiểm</b>     | Sự polime hóa nguy hiểm có thể xảy ra với hàm lượng chất ức chế suy giảm.   |
| <b>Các điều kiện cần tránh</b>             | Phơi nhiễm với ánh nắng.  |
| <b>Các vật liệu tương kỵ</b>               | Không tương thích với các base mạnh và các chất ôxi hóa. các kim loại kiềm  |
| <b>Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm</b> | Khi phân hủy, sản phẩm này phát ra các oxyt thể khí của nitơ, cacbon monooxyt, cacbon dioxyt và/hoặc các hydrocacbon khối lượng phân tử thấp. |

**11. Thông tin về độc tính****Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra**

|   |  |
|---|--|
| <b>Hít phải</b>   | Việc hít vào có thể gây kích ứng nhẹ cho hệ hô hấp.              |
| <b>Tiếp xúc với da</b>  | Gây kích ứng da. Có thể gây mẫn cảm do tiếp xúc với da.          |
| <b>Tiếp xúc với mắt</b>   | Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.                                   |
| <b>Ăn phải</b>  | Có thể có hại nếu nuốt phải.                                     |
| <b>Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.</b> | Không có.  |
| <b>Thông tin về các tác dụng độc</b>                                    |  |
| <b>Độc tính cấp tính</b>  | Có thể có hại nếu nuốt phải. Có thể có hại khi tiếp xúc với da.  |
| <b>Ăn mòn/kích ứng da</b>   | Gây kích ứng da.   |
| <b>Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng</b>                    | Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.                                   |
| <b>Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da</b>                                 |  |
| <b>Gây mẫn cảm đường hô hấp</b>   | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. |
| <b>Gây mẫn cảm da</b>   | Có thể gây mẫn cảm do tiếp xúc với da.                           |
| <b>Khả năng gây đột biến tế bào mầm</b>                                 | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. |
| <b>Khả năng gây ung thư</b>   | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. |

**Các Chuyên Khảo Của Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC). Đánh Giá Tổng Thể Khả Năng Gây Ung Thư**

|  |   |
|--|---|
| Azo-nickel complex (CAS Độc quyền)   | B1 Gây ung thư cho người.   |
| <b>Độc tích sinh sản</b>   | Có thể gây tổn hại cho khả năng sinh sản. Có thể gây tổn thương cho thai nhi. |
| <b>Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc</b> | Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.  |

**Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại** Gây tổn thương các cơ quan (gan , Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần.

**Hiểm họa hít phải** Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

**Thông tin khác** Không có dữ liệu độc tính đầy đủ cho công thức cụ thể này

## 12. Thông tin về sinh thái

**Độc tố thủy sinh** Độc đối với thủy sinh vật, có thể gây các tác dụng có hại lâu dài cho môi trường nước. Sản phẩm này vẫn chưa được thử nghiệm đối với các tác động sinh thái.

**Độc tính sinh thái** Không có dữ liệu độc sinh thái nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.

**Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy** Không có.

**Khả năng tích tụ sinh học** Không có.

**Di chuyển trong đất** Không có.

**Các tác dụng có hại khác** Không có.

## 13. Các cân nhắc khi thải bỏ

**Các Hướng Dẫn Thải Bỏ** Không thải bỏ cùng với rác thải thông thường của văn phòng.  
Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước.  
Thải bỏ vật liệu phế thải theo các quy định của Địa phương, Tiểu bang, Liên bang và Quy định về Môi trường của Tỉnh.  
Đảm bảo thực hiện thu gom và thải bỏ với một nhà thầu xử lý rác thải có giấy phép thích hợp.

**Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng** Không có.

**Bao bì bị ô nhiễm** Không có.

## 14. Thông tin về việc vận chuyển

### Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT )

**Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)** UN3082

**Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc** Chất gây nguy hiểm cho môi trường , Chất lỏng , N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative),

**(UN)** CHẤT Ô NHIỄM BIỂN

**(các) nhóm hiểm họa vận chuyển**

**Nhóm** 9

**Nguy cơ phụ** -

**Nhóm Đóng Gói** III

**Các hiểm họa cho môi trường**

**Chất Ô Nhiễm Biển** Có

**Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng** Không có.

**DOT Supplemental Information** Phân loại DOT chỉ áp dụng cho việc vận chuyển bên trong Hoa Kỳ và Puerto Rico.

### IATA

**UN number** UN3082

**UN proper shipping name** Environmentally Hazardous Substance, Liquid, N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative)

**Transport hazard class(es)**

**Class** 9

**Subsidiary risk** -

**Packing group** III

**Environmental hazards** Yes

**Special precautions for user** Not available.

**IATA Supplemental Information** Khi vận chuyển phần đóng gói bên trong ≤ 5l, Điều khoản Đặc biệt A197 có thể được áp dụng.

### IMDG

**UN number** UN3082

**UN proper shipping name** Environmentally Hazardous Substance, Liquid, N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative), MARINE POLLUTANT

**Transport hazard class(es)**

**Class** 9

**Subsidiary risk** -

**Packing group** III

**Transport hazard class(es)**

**Marine pollutant** Yes

**EmS** F-A, S-F

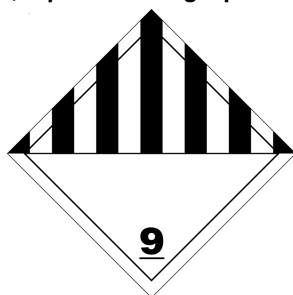
**Special precautions for user** Not available.

**IMDG Supplemental Information** Khi vận chuyển bình chứa ≤ 5l, IMDG 2.10.2.7 có thể được áp dụng.

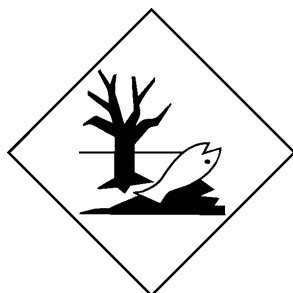
## ADR

|  |  |
|--|--|
| <b>Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)</b>  | UN3082   |
| <b>Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)</b>  | Chất gây nguy hiểm cho môi trường , Chất lỏng , N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative) |
| <b>(các) nhóm hiểm họa vận chuyển</b>  |  |
| Nhóm   | 9  |
| Nguy cơ phụ  | -  |
| <b>Nhóm Hiểm Họa (ADR - Hiệp Ước Châu Âu Về Vận Chuyển Quốc Tế Hàng Hóa Nguy Hiểm Theo Đường Bộ)</b> | Không có.  |
| <b>Mã hạn chế qua đường hầm</b>  | Không có.  |
| <b>Nhóm Đóng Gói</b>   | III  |
| <b>Các hiểm họa cho môi trường</b>   | Có   |
| <b>Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng</b>  | Không có.  |

ADR; Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT); IATA; IMDG



Chất Ô Nhiễm Biển



## 15. Thông tin về quy định

### Các quy định quốc gia

**Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT**

Không được quy định.

**Việt Nam. Các hóa chất phải khai báo (Nghị định số 108/2008/ND-CP, phụ lục 5, ngày 7/10/2008, sửa đổi qua Nghị Định số 26/2011/ND-CP, 8/4/2011)**

Không được quy định.

**Việt Nam. Hóa Chất Độc Cần Sử Dụng Phiếu Kiểm Soát Mua Bán (Nghị định số 26/2011/ND-CP, Phụ Lục 6, ngày 8/4/2011)**

Không được quy định.

**Việt Nam. CWC (Nghị định số 100/2005/ND-CP, Thực hiện Công Ước Về Vũ Khí Hóa Học, Phụ Lục 1, Bảng 1-3, ngày 3/8/2005)**

Không được quy định.

**Việt Nam. Các Chất Ma Túy & Tiền Chất (Nghị Định 67/2001/ND-CP, Danh Sách IV, sửa đổi qua Nghị Định số 17/2011/ND-CP, 22/2/2011)**

Không được quy định.

### Các quy định quốc tế

Tất cả các hóa chất trong sản phẩm HP này đã được thông báo hoặc miễn trừ thông báo theo các luật về thông báo hóa chất ở các quốc gia sau: Hoa Kỳ (TSCA), Liên minh Châu Âu (EINECS/ELINCS), Thụy Sĩ, Canada (DSL/NDSL), Australia, Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc, New Zealand và Trung Quốc.

**Hiệp Ước Stockholm**

Không áp dụng.

**Hiệp Ước Rotterdam**

Không áp dụng.

**Nghị định thư Montreal**

Không áp dụng.

**Nghị định thư Kyoto**

Không áp dụng.

**Hiệp Ước Basel**

Không áp dụng.

---

**16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi**

**Ngày Ban Hành**

14-Tháng-Tám-2016

**Ngày sửa đổi**

15-Tháng-Ba-2020

**Phiên bản số**

03

**Khước Từ Trách Nhiệm**

Tài liệu Bảng Dữ liệu An toàn này được cung cấp miễn phí cho khách hàng của HP. Dữ liệu nằm trong phạm vi hiểu biết gần đây nhất của HP tại thời điểm viết tài liệu này và được coi là chính xác. Tài liệu này không được hiểu là đảm bảo các thuộc tính cụ thể của các sản phẩm như được mô tả hoặc tính thích hợp cho một ứng dụng cụ thể. Tài liệu này được viết theo các yêu cầu của phạm vi tài phán được chỉ định trong Mục 1 ở trên và có thể không đáp ứng các yêu cầu về quy định tại các quốc gia khác.

Bảng dữ liệu an toàn này có mục đích truyền tải thông tin về mực in HP (mực bột toner) có trong vật tư mực in gốc HP (mực bột toner). Nếu Bảng dữ liệu an toàn của chúng tôi được cung cấp cho bạn cùng với vật tư được nạp lại, sản xuất lại, tương thích hoặc không phải chính gốc HP, vui lòng lưu ý rằng thông tin trong tài liệu này không có ý nghĩa truyền tải thông tin về những sản phẩm như vậy và có thể có sự khác biệt đáng kể với thông tin trong tài liệu này và thông tin an toàn cho sản phẩm bạn đã mua. Vui lòng liên hệ với người bán vật tư được nạp lại, sản xuất lại hoặc tương thích để biết thông tin tương ứng, bao gồm thông tin về thiết bị bảo vệ cá nhân, các rủi ro phơi nhiễm và hướng dẫn xử lý an toàn. HP không chấp nhận vật tư được nạp lại, sản xuất lại hoặc tương thích trong các chương trình tái chế của chúng tôi.

**Thông tin về sửa đổi**

Tài liệu này đã được thay đổi nhiều nên cần phải xem lại toàn bộ.

## Explanation of abbreviations

|  |   |
|--|---|
| <b>Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)</b>                                 | American Conference of Governmental Industrial Hygienists           |
| <b>CAS</b>   | Chemical Abstracts Service  |
| <b>Đạo Luật Tổng Quát về Đối Phó Bồi Thường và Trách Nhiệm Môi Trường (CERCLA)</b> | Đạo luật về Đền bù và Trách nhiệm Phản ứng với Môi trường Toàn diện |
| <b>CFR</b>   | Bộ luật các quy định của liên bang                                  |
| <b>COC</b>   | Cốc Hồ Cleveland  |
| <b>Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)</b>   | Department of Transportation  |
| <b>EPCRA</b>   | Emergency Planning and Community Right-to-Know Act (aka SARA)       |
| <b>Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC)</b>                                   | International Agency for Research on Cancer                         |
| <b>NIOSH</b>   | Viện An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Quốc gia                       |
| <b>Chương Trình Độc Chất Quốc Gia (NTP)</b>  | National Toxicology Program   |
| <b>Cơ Quan Quản Lý Sức Khỏe và An Toàn Nghề Nghiệp (OSHA)</b>                      | Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp                     |
| <b>PEL</b>   | Giới hạn phơi nhiễm cho phép.                                       |
| <b>RCRA</b>  | Resource Conservation and Recovery Act                              |
| <b>REC</b>   | Recommended   |
| <b>REL</b>   | Recommended Exposure Limit  |
| <b>SARA</b>  | Superfund Amendments and Reauthorization Act of 1986                |
| <b>STEL</b>  | Short-Term Exposure Limit   |
| <b>Thủ tục xác định độc tính nước rác(TCLP)</b>                                    | Quy trình lọc tính chất độc tính                                    |
| <b>TLV</b>   | Giá trị giới hạn ngưỡng   |
| <b>Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)</b>  | Toxic Substances Control Act  |
| <b>Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi</b>  | Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi                                      |